

PHỤ LỤC I: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Bảng 1. Bảng giá đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
		Địa bàn các phường: Thủy Nguyên; Thiên Hương; Hòa Bình; Nam Triệu; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Lê Ích Mộc; Hồng Bàng; Hồng An; Ngô Quyền; Gia Viên; Lê Chân; An Biên; Hải An; Đông Hải; Kiến An; Phù Liễn; Nam Đồ Sơn; Đồ Sơn; Hưng Đạo; Dương Kinh; An Dương; An Hải; An Phong	Địa bàn các phường: Hải Dương; Lê Thanh Nghị; Việt Hòa; Thành Đông; Nam Đồng; Tân Hưng; Thạch Khôi; Tứ Minh; Ái Quốc; Chu Văn An; Chí Linh; Trần Hưng Đạo; Nguyễn Trãi; Trần Nhân Tông; Lê Đại Hành; Kinh Môn; Nguyễn Đại Nãi; Trần Liễu; Bắc An Phụ; Phạm Sư Mạnh; Nhị Chiểu	Địa bàn các xã, đặc khu
1	Đất trồng cây hằng năm, gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	130	110	100
2	Đất nuôi trồng thủy sản	130	110	100

Bảng 2. Bảng giá đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụngĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất	
		Khu vực 1 (Địa bàn phường)	Khu vực 2 (Địa bàn xã, đặc khu)
1	Đất trồng cây lâu năm	140	120
2	Đất rừng sản xuất	60	40
3	Đất rừng phòng hộ	60	40
4	Đất rừng đặc dụng	60	40

Bảng 3. Bảng giá đất làm muốiĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất
1	Đất làm muối	70